

**TỔNG
CÔNG TY
CỔ PHẦN
MAY VIỆT
TIẾN**

Digitally signed by TỔNG CÔNG
TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
DN: C=VN, S=HO CHI MINH,
L=Tân Bình, CN=TỔNG CÔNG
TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0300401524
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2023-03-30 16:15:23
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-36
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Văn Tiến

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được lập ngày 28 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Trung Hiếu
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Lê Trường Long
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 5480-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.349.042.955.774	3.142.353.569.244
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	357.270.475.066	489.639.496.835
111	1. Tiền		204.639.262.327	178.239.496.835
112	2. Các khoản tương đương tiền		152.631.212.739	311.400.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	271.000.000.000	433.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		271.000.000.000	433.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.786.597.788.159	1.298.702.443.671
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.468.311.797.759	978.077.984.753
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	254.925.744.499	273.045.779.120
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	07	-	283.078.094
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	08	54.000.000.000	42.000.000.000
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	09	9.898.811.009	7.834.166.812
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(538.565.108)	(2.538.565.108)
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.649.785.635.247	709.759.259.022
141	1. Hàng tồn kho		1.652.502.021.299	711.661.874.339
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.716.386.052)	(1.902.615.317)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		284.389.057.302	211.252.369.716
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	288.135.714	161.191.111
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		225.489.951.171	177.631.298.978
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	58.610.970.417	33.459.879.627
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		824.463.174.393	812.789.689.535
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		61.232.895.904	59.278.141.327
213	1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	07	10.373.912.077	10.997.912.077
216	2. Phải thu dài hạn khác	09	50.858.983.827	48.280.229.250
220	II. Tài sản cố định		508.986.569.022	425.698.812.432
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	508.614.696.251	424.513.087.577
222	- Nguyên giá		1.495.358.599.435	1.375.932.177.920
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(986.743.903.184)	(951.419.090.343)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	371.872.771	1.185.724.855
228	- Nguyên giá		11.998.921.497	11.370.902.605
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.627.048.726)	(10.185.177.750)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	-	62.811.818.181
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	62.811.818.181
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	221.358.373.140	228.743.247.137
251	1. Đầu tư vào công ty con		50.480.100.000	50.480.100.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		153.569.991.354	150.746.241.354
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		49.208.570.000	49.208.570.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(31.900.288.214)	(21.691.664.217)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		32.885.336.327	36.257.670.458
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	32.885.336.327	36.257.670.458
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.173.506.130.167	3.955.143.258.779


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.852.225.667.777	2.732.606.052.304
310	I. Nợ ngắn hạn		3.808.891.887.527	2.705.557.135.554
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.883.367.518.987	1.796.967.316.879
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	176.818.107.647	142.148.286.562
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	14.800.071.348	8.066.809.724
314	4. Phải trả người lao động		245.048.408.755	241.536.271.509
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	11.437.425.912	19.786.726.637
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	23	10.419.217.875	6.195.980.323
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.499.690.048	4.180.822.379
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	68.903.220.027	51.921.387.207
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	13.371.162.928	41.300.718.040
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		383.227.064.000	393.452.816.294
330	II. Nợ dài hạn		43.333.780.250	27.048.916.750
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	2.659.500.000	100.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	17.797.500.000	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	22.876.780.250	26.948.916.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.321.280.462.390	1.222.537.206.475
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.321.280.462.390	1.222.537.206.475
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		441.000.000.000	441.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		441.000.000.000	441.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.469.859.758	24.469.859.758
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.693.895.152	1.693.895.152
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		677.218.281.651	659.736.399.914
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		176.898.425.829	95.637.051.651
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.382.817.743	8.227.642.967
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		173.515.608.086	87.409.408.684
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.173.506.130.167	3.955.143.258.779


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng


Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	8.465.823.772.099	6.008.170.786.793
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	3.705.152.871	1.650.607.368
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.462.118.619.228	6.006.520.179.425
11	4. Giá vốn hàng bán		7.683.240.450.343	5.579.565.088.452
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		778.878.168.885	426.955.090.973
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	171.475.261.203	98.600.144.718
22	7. Chi phí tài chính	29	127.431.051.122	30.335.132.774
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	30	433.377.237.752	212.113.099.629
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	186.753.648.070	185.083.702.552
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		202.791.493.144	98.023.300.736
31	11. Thu nhập khác		8.749.867.677	3.391.411.383
32	12. Chi phí khác		2.283.335.817	1.061.961.206
40	13. Lợi nhuận khác		6.466.531.860	2.329.450.177
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		209.258.025.004	100.352.750.913
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	35.742.416.918	12.943.342.229
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		173.515.608.086	87.409.408.684

Nguyễn Bích Thủy
Người lập

Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		209.258.025.004	100.352.750.913
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		77.852.931.296	86.335.013.473
03	- Các khoản dự phòng		4.950.258.232	5.561.846.114
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(58.066.846.215)	1.375.089.860
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(77.739.652.486)	(54.666.124.730)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		156.254.715.831	138.958.575.630
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(552.096.517.873)	16.418.484.776
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(940.840.146.960)	168.827.889.176
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.168.428.113.433	(93.813.259.704)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.245.389.528	163.980.522
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.158.000.064)	(18.791.125.407)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(43.944.491.528)	(22.553.615.871)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(238.110.937.633)	189.210.929.122
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(59.676.661.122)	(102.783.669.955)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.026.551.927	477.718.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(159.000.000.000)	(318.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		319.000.000.000	295.344.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.823.750.000)	(12.740.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		72.494.997.997	53.317.633.988
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		173.021.138.802	(84.384.317.785)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		65.418.505.243	42.317.080.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(75.550.560.355)	(11.015.556.477)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(52.920.000.000)	(176.038.221.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(63.052.055.112)	(144.736.698.077)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(128.141.853.943)	(39.910.086.740)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		489.639.496.835	528.921.152.330
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.227.167.826)	628.431.245
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>357.270.475.066</u>	<u>489.639.496.835</u>

Nguyễn Bích Thủy
Người lập

Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 441.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 441.000.000.000 đồng; tương đương 44.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 4.498 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 5.102 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Thiết bị điện - âm thanh - ánh sáng;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ giặt, in, thêu và đào tạo cắt may công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2022, tình hình dịch bệnh Covid-19 cơ bản được kiểm soát, tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty đã được phục hồi. Điều này dẫn đến các chỉ tiêu tài chính về doanh thu, lợi nhuận gộp có xu hướng tốt hơn năm trước.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

1110
HI N
ÔNG
NG K
A
V4-7

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	2,5	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06	năm
- Thiết bị văn phòng	1,5 - 03	năm
- Phần mềm quản lý	1,5	năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản dự phòng này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là số tiền của khách hàng đã trả trước về phiếu mua hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng tương ứng giá trị hàng hóa khách hàng mua bằng phiếu mua hàng trong kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

C.T.
H
H
D
A
N
C
H
I
M
T

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.586.064.186	985.294.894
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	203.053.198.141	177.254.201.941
Các khoản tương đương tiền (*)	152.631.212.739	311.400.000.000
	357.270.475.066	489.639.496.835

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	271.000.000.000	-	433.000.000.000	-
	271.000.000.000	-	433.000.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 06 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 6,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	50.480.100.000	-	50.480.100.000	-
- Công ty TNHH Nam Thiên	14.309.600.000	-	14.309.600.000	-
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	16.500.000.000	-	16.500.000.000	-
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	17.170.500.000	-	17.170.500.000	-
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	153.569.991.354	(23.538.735.014)	150.746.241.354	(13.330.111.017)
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	6.415.500.000	-	6.415.500.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	5.272.500.000	-	5.272.500.000	-
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nừ nhựa Việt Thuận	2.371.195.263	(2.371.195.263)	2.371.195.263	(2.371.195.263)
- Công ty TNHH Việt Khánh	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	8.000.000.000	(8.000.000.000)	8.000.000.000	(8.000.000.000)
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	9.327.200.000	-	9.327.200.000	-
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	1.829.800.000	-	1.829.800.000	-
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	22.099.000.000	(8.167.539.751)	22.099.000.000	(1.378.855.793)
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	7.268.031.132	-	7.268.031.132	-
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	6.460.000.000	-	6.460.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	6.645.000.000	-	6.645.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.600.000.000	-	2.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	6.780.774.959	-	6.780.774.959	-
- Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	23.138.840.000	-	23.138.840.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	10.088.400.000	-	10.088.400.000	-
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	(1.580.079.961)
- Công ty TNHH Việt Thái Tech	2.823.750.000	-	-	-

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	49.208.570.000	(8.361.553.200)	49.208.570.000	(8.361.553.200)
- Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đông Á	15.061.750.000	(8.361.553.200)	15.061.750.000	(8.361.553.200)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.146.820.000	-	22.146.820.000	-
- Công ty Cổ phần Chi May Phong Việt	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	253.258.661.354	(31.900.288.214)	250.434.911.354	(21.691.664.217)

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Nam Thiên	Thành phố Hồ Chí Minh	83,55%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
Công ty TNHH May Thuận Tiên	Tỉnh Bình Thuận	82,50%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
Công ty TNHH May Tiên Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	82,50%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	Tỉnh Bến Tre	66,78%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Tỉnh Bình Dương	49,00%	Sản xuất, kinh doanh nhãn các loại
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	Tỉnh Cần Thơ	45,83%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Thành phố Hồ Chí Minh	25,80%	Sản xuất, gia công cơ khí
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
- Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Tiền Giang	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Tỉnh Tiền Giang	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	Tỉnh Tiền Giang	33,30%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	34,98%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	Thành phố Hồ Chí Minh	35,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	34,98%	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Tiền Giang	28,38%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Thành phố Hồ Chí Minh	25,24%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Thành phố Hồ Chí Minh	20,85%	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may, gia công in, nhuộm vải, cho thuê kho bãi
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Tỉnh Bình Dương	31,53%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	Thành phố Cần Thơ	25,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty TNHH Việt Thái Tech	Tỉnh Bình Dương	25,00%	In ấn

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 36.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh số 36)	510.620.663.694	-	406.802.153.057	-
b) Các bên khác	957.691.134.065	(538.565.108)	571.275.831.696	(2.538.565.108)
- <i>Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.</i>	5.263.612.086	-	199.499.285.122	-
- <i>Uniqlo Co., Ltd</i>	582.960.979.093	-	74.107.472.607	-
- <i>Khác</i>	369.466.542.886	(538.565.108)	297.669.073.967	(2.538.565.108)
	1.468.311.797.759	(538.565.108)	978.077.984.753	(2.538.565.108)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan (thuyết minh số 36)	231.934.716.576	-	257.404.000.000	-
Các bên khác	22.991.027.923	-	15.641.779.120	-
	254.925.744.499	-	273.045.779.120	-



7 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ VỐN KINH DOANH Ở ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Phải thu nội bộ ngắn hạn (*)	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	Phải thu nội bộ ngắn hạn (*)	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc
	VND	VND	VND	VND
Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	-	10.373.912.077	-	10.373.912.077
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	-	-	283.078.094	624.000.000
	<u>-</u>	<u>10.373.912.077</u>	<u>283.078.094</u>	<u>10.997.912.077</u>

(*) Phải thu nội bộ ngắn hạn tại ngày 31/12/2022 thể hiện khoản chi hộ cho Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing.

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay (thuyết minh số 36) với thời hạn 01 năm kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất 6,2%/năm.

9 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.968.589.040	-	4.830.304.111	-
Các bên liên quan (thuyết minh số 36)	1.858.202.741	-	2.431.315.069	-
Tạm ứng	31.000.000	-	230.769.560	-
Ký cược, ký quỹ	1.384.500.000	-	1.500.000	-
Phải thu khác	1.656.519.228	-	340.278.072	-
	<u>9.898.811.009</u>	<u>-</u>	<u>7.834.166.812</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	50.858.983.827	-	48.280.229.250	-
Trong đó:				
Các bên liên quan (thuyết minh số 36)	37.679.232.000	-	34.575.552.000	-
Các bên khác	13.179.751.827	-	13.704.677.250	-
	<u>50.858.983.827</u>	<u>-</u>	<u>48.280.229.250</u>	<u>-</u>

10 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Việt Hưng	335.444.814	-	2.335.444.814	-
- Đại lý 11 Huỳnh Thúc Kháng, Hà Nội	203.120.294	-	203.120.294	-
	<u>538.565.108</u>	<u>-</u>	<u>2.538.565.108</u>	<u>-</u>

11 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	194.952.035.186	-	174.141.819.629	-
Công cụ, dụng cụ	145.477.942	-	148.880.821	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	955.440.285.469	-	105.024.579.976	-
Thành phẩm	416.775.491.215	(2.505.145.797)	381.615.430.178	(1.603.052.331)
Hàng hoá	80.880.140.170	(176.259.060)	45.261.892.900	(291.549.504)
Hàng gửi đi bán	4.308.591.317	(34.981.195)	5.469.270.835	(8.013.482)
	<u>1.652.502.021.299</u>	<u>(2.716.386.052)</u>	<u>711.661.874.339</u>	<u>(1.902.615.317)</u>

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án Nhà xưởng - Văn phòng số 1 tại Khu công nghiệp Dệt may Bình An	-	62.811.818.181
	<u>-</u>	<u>62.811.818.181</u>

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	584.214.589.291	718.892.500.043	40.355.449.476	32.469.639.110	1.375.932.177.920
- Mua trong kỳ	19.914.759.111	22.371.069.306	-	6.882.940.121	49.168.768.538
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	115.461.883.288	-	-	-	115.461.883.288
- Tăng khác	-	-	1.100.272.727	960.446.602	2.060.719.329
- Thanh lý, nhượng bán	(661.087.304)	(45.583.579.115)	(41.912.000)	(968.391.021)	(47.254.969.440)
- Giảm khác	-	-	(9.980.200)	-	(9.980.200)
Số dư cuối kỳ	718.930.144.386	695.679.990.234	41.403.830.003	39.344.634.812	1.495.358.599.435
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	222.099.062.632	660.661.413.661	37.203.857.997	31.454.756.053	951.419.090.343
- Khấu hao trong kỳ	33.738.841.541	39.047.656.603	1.758.022.518	1.866.539.658	76.411.060.320
- Tăng khác	-	-	954.467.727	900.024.602	1.854.492.329
- Thanh lý, nhượng bán	(661.087.304)	(41.269.349.483)	(41.912.000)	(968.391.021)	(42.940.739.808)
Số dư cuối kỳ	255.176.816.869	658.439.720.781	39.874.436.242	33.252.929.292	986.743.903.184
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	362.115.526.659	58.231.086.382	3.151.591.479	1.014.883.057	424.513.087.577
Tại ngày cuối kỳ	463.753.327.517	37.240.269.453	1.529.393.761	6.091.705.520	508.614.696.251

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 879.001.341.908 VND.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	11.370.902.605
- Mua trong kỳ	628.018.892
Số dư cuối kỳ	<u>11.998.921.497</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	10.185.177.750
- Khấu hao trong kỳ	1.441.870.976
Số dư cuối kỳ	<u>11.627.048.726</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	1.185.724.855
Tại ngày cuối kỳ	<u>371.872.771</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.405.700.255 VND.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	272.780.000	161.191.111
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.355.714	-
	<u>288.135.714</u>	<u>161.191.111</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	296.032.311
Chi phí thuê mặt bằng	1.649.988.000	3.849.972.000
Chi phí thuê đất trả trước	31.235.348.327	32.111.666.147
	<u>32.885.336.327</u>	<u>36.257.670.458</u>

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan (thuyết minh số 36)	1.903.690.701.882	1.903.690.701.882	1.264.566.902.436	1.264.566.902.436
Phải trả người bán khác	979.676.817.105	979.676.817.105	532.400.414.443	532.400.414.443
	2.883.367.518.987	2.883.367.518.987	1.796.967.316.879	1.796.967.316.879

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh số 36)	88.158.713.230	34.714.697.682		
b) Các bên khác	88.659.394.417	107.433.588.880		
- Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.	34.942.508.331	52.278.423.960		
- Just Co., Ltd.	28.709.270.430	27.715.912.506		
- Khác	25.007.615.656	27.439.252.414		
	176.818.107.647	142.148.286.562		

18 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng nội địa	-	-	585.426.207	465.633.543	-	119.792.664
Thuế Giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	59.171.440.627	59.171.440.627	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	33.459.783.062	-	22.151.095.675	47.288.772.987	58.597.460.374	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.343.342.229	35.742.416.918	29.158.000.064	-	11.927.759.083
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.711.870.094	9.285.847.684	9.376.568.703	7.413.478	1.628.562.553
Tiền thuế đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	4.141.870.958	4.141.870.958	-	-
Các loại thuế khác	96.565	1.011.597.401	12.887.017.709	12.780.638.062	6.096.565	1.123.957.048
	33.459.879.627	8.066.809.724	143.965.115.778	162.382.944.944	58.610.970.417	14.800.071.348

19 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí gia công	8.273.953.338	17.175.984.303
- Chi phí khác	3.163.472.574	2.610.742.334
	11.437.425.912	19.786.726.637

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	7.134.863.478	8.725.136.522
- BHXH, BHYT, BHTN	1.189.093.653	22.229.068.309
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	32.507.562.659	16.046.558.659
- Phải trả về hợp tác kinh doanh (*)	24.573.261.330	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.498.438.907	4.920.623.717
	<u>68.903.220.027</u>	<u>51.921.387.207</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.100.000.000	100.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.559.500.000	-
	<u>2.659.500.000</u>	<u>100.000.000</u>

(*) Khoản phải trả về vốn góp và lợi nhuận được chia của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS tính đến thời điểm 30/06/2022. Công ty sẽ tiến hành ghi nhận khoản thu nhập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của mình sau khi các bên hoàn tất thủ tục thanh lý hợp đồng.

21 - CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	41.300.718.040	41.300.718.040	41.688.505.243	75.550.560.355	7.438.662.928	7.438.662.928
- Vay ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại ⁽¹⁾	-	-	21.237.165.243	13.798.502.315	7.438.662.928	7.438.662.928
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	16.500.665.523	9.062.002.595	7.438.662.928	7.438.662.928
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	4.736.499.720	4.736.499.720	-	-
- Ngân hàng Chính sách xã hội Quận Tân Bình và Quận 3	41.300.718.040	41.300.718.040	20.451.340.000	61.752.058.040	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	5.932.500.000	-	5.932.500.000	5.932.500.000
- Bosideng International Fashion Limited ⁽²⁾	-	-	5.932.500.000	-	5.932.500.000	5.932.500.000
	41.300.718.040	41.300.718.040	47.621.005.243	75.550.560.355	13.371.162.928	13.371.162.928
b) Vay dài hạn						
- Bosideng International Fashion Limited ⁽²⁾	-	-	23.730.000.000	-	23.730.000.000	23.730.000.000
	-	-	23.730.000.000	-	23.730.000.000	23.730.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(5.932.500.000)	-	(5.932.500.000)	(5.932.500.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	17.797.500.000	17.797.500.000

- (1) Vay ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại là các khoản vay hộ cho Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing nhằm mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh trong nước và thanh toán tiền hàng nhập khẩu. Các khoản vay này không có bảo đảm và thời hạn vay là 06 tháng cho từng lần rút vốn. Thời hạn trả nợ gốc vay và lãi suất vay từ 7,2%/năm đến 7,9%/năm được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh sẽ được Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing thanh toán.
- (2) Vay dài hạn Bosideng International Fashion Limited theo Hợp đồng vay tiền ngày 12/04/2022, thời hạn vay đến cuối năm 2026, không có bảo đảm và không chịu lãi suất, mục đích vay để mua nguyên liệu, phụ liệu sản xuất.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	22.876.780.250	26.948.916.750
	<u>22.876.780.250</u>	<u>26.948.916.750</u>

23 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

Phải trả nội bộ ngắn hạn thể hiện khoản phải trả Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định, vật tư và dịch vụ cung cấp trong kỳ (thuyết minh số 36).

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	659.736.399.914	96.427.642.967	1.223.327.797.791
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	87.409.408.684	87.409.408.684
Chia cổ tức	-	-	-	-	(88.200.000.000)	(88.200.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	659.736.399.914	95.637.051.651	1.222.537.206.475
Số dư đầu kỳ này	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	659.736.399.914	95.637.051.651	1.222.537.206.475
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	173.515.608.086	173.515.608.086
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	17.481.881.737	(39.334.233.908)	(21.852.352.171)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(52.920.000.000)	(52.920.000.000)
Số dư cuối kỳ này	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	677.218.281.651	176.898.425.829	1.321.280.462.390

(*) Phân phối các quỹ và chia cổ tức năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 23/04/2022.

b) Cổ phiếu	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.100.000	44.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.100.000	44.100.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>44.100.000</i>	<i>44.100.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.100.000	44.100.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>44.100.000</i>	<i>44.100.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		
25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
a) Tài sản nhận giữ hộ	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	188.068.715.068	431.966.329.816
b) Ngoại tệ các loại	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Đồng đô la Mỹ (USD)	13.598.960	15.711.768
26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	8.247.542.437.819	5.892.942.109.954
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	218.281.334.280	115.228.676.839
	<u><u>8.465.823.772.099</u></u>	<u><u>6.008.170.786.793</u></u>
27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	3.705.152.871	1.650.607.368
	<u><u>3.705.152.871</u></u>	<u><u>1.650.607.368</u></u>
28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	23.494.482.483	18.156.295.867
Cổ tức, lợi nhuận được chia	47.941.688.115	35.581.237.341
Lãi chênh lệch tỷ giá	100.039.090.605	44.862.611.510
	<u><u>171.475.261.203</u></u>	<u><u>98.600.144.718</u></u>

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	117.222.427.125	23.966.149.745
Dự phòng tổn thất đầu tư	10.208.623.997	5.298.284.903
Chi phí tài chính khác	-	1.070.698.126
	127.431.051.122	30.335.132.774

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	57.970.535.194	41.237.139.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.543.465.899	88.221.749.665
Chi phí khác bằng tiền	197.863.236.659	82.654.210.881
	433.377.237.752	212.113.099.629

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	106.470.108.594	100.075.938.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.015.226.784	34.898.829.999
Chi phí khác bằng tiền	53.268.312.692	50.108.933.847
	186.753.648.070	185.083.702.552

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế (thuế suất 20%)	35.742.416.918	12.943.342.229

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.395.786.800.403	2.960.211.187.670
Chi phí nhân công	712.425.702.459	664.766.066.941
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.852.931.296	86.335.013.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.647.624.321.003	1.957.850.328.595
Chi phí khác bằng tiền	209.369.345.590	102.439.874.550
	9.043.059.100.751	5.771.602.471.229

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	65.418.505.243	42.317.080.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	75.550.560.355	11.015.556.477

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Nam Thiên	Công ty con
Công ty TNHH May Thuận Tiến	Công ty con
Công ty TNHH May Tiến Thuận	Công ty con
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	Công ty con
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Thái Tech	Công ty liên kết
Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	Hợp tác kinh doanh
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	(*)
South Island Garment Sdn. Bhd.	Cổ đông chiến lược

(*) Thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh từ ngày 30/06/2022.

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Công ty TNHH Nam Thiên	1.150.823.000	4.188.931.500
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	374.136.400	61.556.000
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	9.311.324.425	209.724.125
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	1.421.586.840	8.021.409.942
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	2.209.174.150	2.336.425.352
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	3.298.363.105	2.906.743.740
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	320.898.518	276.532.728
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	2.334.168.206	1.939.982.508
- Công ty TNHH Việt Khánh	753.874.160	698.540.000
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	14.516.906.400	14.239.918.610
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	13.507.083.023	196.360.000
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	1.358.810.000	7.246.010.154
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	8.593.997.250	301.394.375
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	45.000.000	45.000.000
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	2.049.854.184	1.979.200.640
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	70.000.000	73.654.000
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	6.547.278.670	8.593.606.454
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	51.268.481.117	21.359.571.154
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	-	1.282.070.000
- South Island Garment Sdn. Bhd.	3.434.400.410.732	2.987.206.541.121
Mua hàng, dịch vụ		
- Công ty TNHH Nam Thiên	108.912.908.987	95.951.324.195
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	218.616.435.346	169.240.750.683
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	205.409.833.989	145.914.471.960
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	191.210.115.611	184.685.484.572
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	6.514.829.836	5.062.400.890
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	167.601.423.441	124.494.801.428
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	34.184.007.708	32.687.147.862
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	8.601.681.505	4.193.965.644
- Công ty TNHH Việt Khánh	165.655.093.172	101.083.119.271
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	273.346.429.211	222.465.111.621
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	184.154.921.779	133.399.682.035
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	61.254.164.385	1.343.206.274
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	186.775.428.047	151.193.841.368
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	2.098.743.546	122.657.514
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	244.548.330.632	224.658.005.461
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	73.101.504.317	103.315.806.595
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	116.873.000	116.695.305
- South Island Garment Sdn. Bhd.	2.384.896.437.408	1.461.104.424.620
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	10.193.542.110	19.579.245.495
- Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	3.442.599.591	4.400.304.932
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	73.544.088.106	2.767.096.866

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi cho vay		
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	2.025.545.206	2.431.315.069
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	75.780.823	-
Góp vốn		
- Công ty TNHH Việt Thái Tech	2.823.750.000	-
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	-	7.740.000.000
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	-	5.000.000.000
Thù lao, lương, thưởng của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác		
- Chủ tịch HĐQT	1.093.000.000	910.000.000
- Thành viên 1 của HĐQT	934.000.000	770.000.000
- Thành viên 2 của HĐQT - Tổng Giám đốc	2.447.399.619	1.619.375.956
- Thành viên 3 của HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	2.226.160.716	1.544.736.561
- Thành viên 4 của HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	2.283.815.716	1.531.586.561
- Các người quản lý khác	6.611.352.552	5.669.582.090
Số dư tại ngày đầu kỳ và kết thúc kỳ kế toán:		
	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	13.029.952.959	11.083.327.991
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	122.380.200	178.643.673
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	629.569.302	1.796.060.518
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	7.740.665.723	150.150.000
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	9.530.443.584	4.019.400
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	1.021.483.440	7.926.611.169
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	11.225.333	3.086.787.834
- Công ty TNHH Nam Thiên	-	151.844.000
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	8.182.209.690	293.189.710
- Công ty TNHH Việt Khánh	-	20.554.404.651
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	162.637.936.147	185.332.192.507
- South Island Garment Sdn. Bhd.	305.316.061.566	174.764.700.688
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	2.172.434.150	1.371.373.923
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	226.301.600	8.668.000
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	-	100.178.993
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	44.000.000.000	54.000.000.000
- Công ty TNHH Việt Khánh	46.000.000.000	98.000.000.000
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	48.000.000.000	50.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	55.404.000.000	55.404.000.000
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	4.008.469.275	-
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	17.000.000.000	-
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	500.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	17.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	22.247.301	-

Số dư tại ngày đầu kỳ và kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	-	283.078.094
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	51.000.000.000	42.000.000.000
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	3.000.000.000	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	10.373.912.077	10.373.912.077
- Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	-	624.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	75.780.823	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	1.158.421.918	2.431.315.069
- Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	624.000.000	-
Phải thu dài hạn khác		
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	34.575.552.000	34.575.552.000
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	3.103.680.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	146.384.768.526	151.282.827.217
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	11.919.445.243	7.111.343.523
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	94.023.856.390	81.129.915.320
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	130.337.081.472	117.759.349.568
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	20.154.384.914	65.311.558.485
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	139.501.551.188	138.876.152.148
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	77.316.489.847	54.252.643.302
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	36.274.110.998	65.307.004.882
- Công ty TNHH Nam Thiên	126.033.313.381	108.179.834.655
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	3.953.656.855	-
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	507.503.553	1.170.462.165
- Công ty TNHH Việt Khánh	35.642.694.394	21.355.776.710
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	27.915.064.067	51.639.527.856
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	571.740.009	580.808.374
- South Island Garment Sdn. Bhd.	1.042.923.041.514	393.657.905.334
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	2.012.913.342	3.773.063.081
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	-	134.923.265
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	8.219.086.189	3.043.806.551
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- South Island Garment Sdn. Bhd.	88.158.029.737	34.714.697.682
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	683.493	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn		
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	10.419.217.875	5.796.953.559
- Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	-	399.026.764

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Bích Thủy
Người lập



Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2023